

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1824/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 07 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá sản phẩm: đăng ký quyền sử dụng đất,
lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương tối thiểu chung (450.000 đồng/tháng);

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 07/2007/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 02 năm 2007 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; số 11/2007/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện đồng thời cho nhiều người sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Xét đề nghị của liên Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội (tại Tờ trình số 519/TTr-LS ngày 30 tháng 9 năm 2008),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá sản phẩm: đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Phạm vi áp dụng đơn giá.

- Đơn giá đăng ký lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành trong quá trình thực hiện công tác: đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy; đo đạc, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bất động sản trên đất;

đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai, cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Đơn giá đăng ký lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này còn làm cơ sở để tính toán dự toán kinh phí thực hiện các dự án đầu tư thực hiện lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước (như giao chỉ tiêu và quyết toán nguồn vốn sự nghiệp địa chính hàng năm) nguồn vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại (như chương trình SEMLA) và các công việc thuộc lĩnh vực đăng ký lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhà nước đặt hàng các tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính trên cơ sở quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các quy định hiện hành để hướng dẫn các điều kiện áp dụng đơn giá, những sản phẩm chính cần phải hoàn thành của từng trường hợp, công trình cụ thể; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hợp lý trong quá trình thực hiện.

- Giao Sở Tài chính theo dõi việc sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

- Khi mức lương tối thiểu có sự thay đổi, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tính toán mức điều chỉnh tiền công lao động kỹ thuật trong đơn giá và thông báo để làm căn cứ thực hiện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có gì vướng mắc, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định về đơn giá đăng ký lập hồ sơ địa chính ban hành kèm theo Quyết định số 3826/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Điều 5. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1824/2008/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

I. ĐO CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

a) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung
KK 1	đồng/thửa	177.908	124.354	6.527	11.994	35.033
KK 2	đồng/thửa	218.484	153.718	6.781	14.907	43.078
KK 3	đồng/thửa	269.248	190.451	7.032	18.621	53.144

b) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung
KK 1	đồng/thửa	122.201	83.904	6.063	8.368	23.866
KK 2	đồng/thửa	155.570	108.133	6.225	10.750	30.462
KK 3	đồng/thửa	190.225	133.053	6.423	13.753	37.296

c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung
KK 1	đồng/thửa	99.295	68.861	4.164	6.987	19.283
KK 2	đồng/thửa	122.881	85.941	4.313	8.713	23.914
KK 3	đồng/thửa	153.618	108.224	4.550	10.887	29.957

2. Đo đạc chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bất động sản trên đất

a) Đo đạc chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính:

a.1) Đất nông thôn, lâm nghiệp:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
Dưới 100 m ²	đồng/thửa	169.237	125.083	6.667	3.640	33.847
Dưới 300 m ²	đồng/thửa	211.545	156.353	8.333	4.550	42.309
Dưới 500 m ²	đồng/thửa	253.855	187.624	10.000	5.460	50.771
Dưới 1.000 m ²	đồng/thửa	317.319	234.530	12.500	6.825	63.464
Dưới 3.000 m ²	đồng/thửa	423.092	312.707	16.667	9.100	84.618
Dưới 10.000 m ²	đồng/thửa	634.639	469.060	25.000	13.651	126.928

a.2) Đất đô thị:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
Dưới 100 m ²	đồng/thửa	251.279	187.624	8.667	4.732	50.256
Dưới 300 m ²	đồng/thửa	355.978	265.801	12.278	6.704	71.196
Dưới 500 m ²	đồng/thửa	376.918	281.436	13.000	7.098	75.384
Dưới 1.000 m ²	đồng/thửa	473.241	353.359	16.322	8.912	94.648
Dưới 3.000 m ²	đồng/thửa	628.197	469.060	21.667	11.831	125.639
Dưới 10.000 m ²	đồng/thửa	942.295	703.590	32.500	17.746	188.459

b) Đo đạc, bổ sung tài sản gắn liền với đất:

b.1) Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác:

b.1.1) Đất nông thôn, lâm nghiệp:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
Dưới 100 m ²	đồng/thửa	394.887	291.860	15.556	8.494	78.977
Dưới 300 m ²	đồng/thửa	493.608	364.825	19.444	10.617	98.722
Dưới 500 m ²	đồng/thửa	592.329	437.789	23.333	12.741	118.466
Dưới 1.000 m ²	đồng/thửa	740.412	547.237	29.167	15.926	148.082
Dưới 3.000 m ²	đồng/thửa	987.215	729.649	38.889	21.234	197.443
Dưới 10.000 m ²	đồng/thửa	1.480.824	1.094.474	58.333	31.852	296.165

b.1.2) Đất đô thị:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
Dưới 100 m ²	đồng/thửa	586.316	437.789	20.222	11.042	117.263
Dưới 300 m ²	đồng/thửa	830.616	620.202	28.648	15.643	166.123

Dưới 500 m ²	đồng/thửa	879.475	656.684	30.333	16.563	175.895
Dưới 1.000 m ²	đồng/thửa	1.104.230	824.503	38.085	20.796	220.846
Dưới 3.000 m ²	đồng/thửa	1.465.793	1.094.474	50.556	27.605	283.158
Dưới 10.000 m ²	đồng/thửa	2.198.688	1.641.710	75.833	41.407	439.738

b.2) Đo đạc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và các công trình xây dựng khác:

b.2.1) Đất nông thôn, lâm nghiệp:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
Dưới 100 m ²	đồng/thửa	169.237	125.083	6.667	3.640	33.847
Dưới 300 m ²	đồng/thửa	211.545	156.353	8.333	4.550	42.309
Dưới 500 m ²	đồng/thửa	253.855	187.624	10.000	5.460	50.771
Dưới 1.000 m ²	đồng/thửa	317.319	234.530	12.500	6.825	63.464
Dưới 3.000 m ²	đồng/thửa	423.092	312.707	16.667	9.100	84.618
Dưới 10.000 m ²	đồng/thửa	634.639	469.060	25.000	13.651	126.928

b.2.2) Đất đô thị:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
Dưới 100 m ²	đồng/thửa	251.279	187.624	8.667	4.732	50.256
Dưới 300 m ²	đồng/thửa	355.979	265.801	12.278	6.704	71.196
Dưới 500 m ²	đồng/thửa	376.918	281.436	13.000	7.098	75.384
Dưới 1.000 m ²	đồng/thửa	473.241	353.359	16.322	8.912	94.648
Dưới 3.000 m ²	đồng/thửa	628.197	469.060	21.667	11.831	125.639
Dưới 10.000 m ²	đồng/thửa	942.295	703.590	32.500	17.746	188.459

II. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

1. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện đồng thời cho nhiều người sử dụng đất tại xã, thị trấn

a) Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời nhiều hộ gia đình, cá nhân tại xã, thị trấn:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/giấy	75.207	48.593	14.993	1.811	9.810
KK 2	đồng/giấy	77.684	50.640	15.100	1.811	10.133

KK 3	đồng/giấy	80.385	52.882	15.207	1.811	10.485
------	-----------	--------	--------	--------	-------	--------

b) Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân tại xã, thị trấn sau khi đo vẽ bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo đạc cũ:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/giấy	53.401	30.126	14.661	1.649	6.965
KK 2	đồng/giấy	54.256	30.834	14.696	1.649	7.077
KK 3	đồng/giấy	55.191	31.613	14.730	1.649	7.199

c) Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nhiều thửa của mỗi hộ gia đình, cá nhân thành giấy chứng nhận cấp cho từng thửa đất có chỉnh lý hồ sơ địa chính:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/giấy	44.543	22.716	14.368	1.649	5.810
KK 2	đồng/giấy	44.397	22.581	14.376	1.649	5.791
KK 3	đồng/giấy	44.560	22.716	14.383	1.649	5.812

2. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện đồng thời cho nhiều người sử dụng đất tại phường

a) Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời nhiều hộ gia đình, cá nhân tại phường:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 2	đồng/giấy	126.547	78.942	30.176	923	16.506
KK 3	đồng/giấy	132.196	83.688	30.342	923	17.243
KK 4	đồng/giấy	137.792	88.305	30.591	923	17.973

b) Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân tại phường sau khi đo vẽ bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo đạc cũ:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 2	đồng/giấy	62.166	36.692	16.442	923	8.109

KK 3	đồng/giấy	62.978	38.107	15.733	923	8.215
KK 4	đồng/giấy	64.904	39.665	15.850	923	8.466

(Có bảng tính đơn giá chi tiết kèm theo)

*** Ghi chú:**

Đơn giá sản phẩm đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm: chi phí trực tiếp (các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm) và chi phí chung (chi phí có tính chất quản lý chung của đơn vị trực tiếp thực hiện). Chưa bao gồm các khoản chi phí khác như: chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, chi phí thuê tàu, thuyền, chi phí ăn định lượng, chi phí mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt cho công nhân trực tiếp sản xuất, thi công trong khu vực thiếu nước ngọt (nếu có); thu nhập chịu thuế tính trước. Cách tính toán chi phí khác của công tác đăng ký thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007.

Khi lập dự toán kinh phí cho một dự án đăng ký lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể thì dự toán này được xây dựng trên cơ sở khối lượng công việc nhân (x) đơn giá sản phẩm và cộng (+) thêm các chi phí khác (nếu có).